TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 38

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2014)
Ông Phạm Đăng Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2014)
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Trịnh Trọng Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 9 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 411 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày sự thay đổi từ phân bổ chi phí thực tế phát sinh sang trích trước chi phí của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Nếu việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được tiếp tục sử dụng như trước đây, chi phí giá vốn trong năm 2013 và số dư chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm với số tiền là 44.983.845.000 đồng, theo đó lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2013 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3.445.352.191.646**	**3.227.642.789.630**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.995.074.404.085**	**1.088.991.821.550**
1. Tiền	111		738.404.562.785	163.837.805.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.256.669.841.300	925.154.016.438
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**577.347.799.075**	**142.334.829.900**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		581.257.084.355	146.523.710.080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.909.285.280)	(4.188.880.180)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**665.165.439.600**	**1.880.860.588.203**
1. Phải thu khách hàng	131		540.447.998.377	937.350.646.045
2. Trả trước cho người bán	132		26.746.097.603	890.659.714.313
3. Các khoản phải thu khác	135	7	237.612.277.522	198.545.525.468
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(139.640.933.902)	(145.695.297.623)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**111.056.378.156**	**83.263.659.560**
1. Hàng tồn kho	141		111.056.378.156	83.263.659.560
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**96.708.170.730**	**32.191.890.417**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.302.157.809	10.751.282.812
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.395.287.455	5.271.186.700
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	17	352.727.824	5.395.007.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.657.997.642	10.774.413.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260+270)	**200**		**6.102.274.881.449**	**4.704.343.699.192**
I. Tài sản cố định	**220**		**5.588.675.907.792**	**4.150.272.475.138**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.477.834.906.676	3.499.915.149.399
- Nguyên giá	*222*		*6.505.295.383.523*	*5.184.725.476.863*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.027.460.476.847)*	*(1.684.810.327.464)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.710.063.326	2.965.150.093
- Nguyên giá	*228*		*4.529.107.870*	*4.451.250.670*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.819.044.544)*	*(1.486.100.577)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.108.130.937.790	647.392.175.646
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	**8.511.460.000**	**8.511.460.000**
1. Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**356.754.728.802**	**345.395.418.451**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	123.691.452.550	114.688.779.523
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	233.063.276.252	233.063.276.252
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(2.356.637.324)
IV. Lợi thế thương mại	**260**		**1.419.794.302**	**2.129.691.737**
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**146.912.990.553**	**198.034.653.866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	14	131.116.879.045	188.272.086.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	15	8.553.534.660	4.914.875.685
3. Tài sản dài hạn khác	273		7.242.576.848	4.847.691.503
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**9.547.627.073.095**	**7.931.986.488.822**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5.925.149.503.037**	**4.619.152.846.562**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.819.991.079.226**	**1.596.304.122.494**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	811.927.212.094	944.152.845.914
2. Phải trả người bán	312		627.556.727.208	405.196.547.681
3. Người mua trả tiền trước	313		21.489.357.903	9.199.808.010
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	35.409.619.666	34.323.201.914
5. Phải trả người lao động	315		100.220.256.879	74.781.806.161
6. Chi phí phải trả	316	18	168.062.612.130	77.598.665.637
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		45.840.194.257	47.492.193.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.485.099.089	3.559.053.928
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.105.158.423.811**	**3.022.848.724.068**
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	613.717.659.783	16.989.901.398
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	3.491.440.764.028	3.005.858.822.670
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**2.818.638.435.865**	**2.589.507.174.209**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2.818.638.435.865**	**2.589.507.174.209**
1. Vốn cổ đông	411		2.326.000.000.000	2.326.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		167.725.974.592	128.013.266.068
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.191.420.194	23.115.069.932
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.921.493.957	6.187.816.834
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		285.799.547.122	106.191.021.375
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	**22**	**803.839.134.193**	**723.326.468.051**
TỔNG NGUỒN VỐN (600 = 300+400+500)	**600**		**9.547.627.073.095**	**7.931.986.488.822**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.101.996	25.036.626
- Euro (EUR)	643	773
- Yên Nhật (JPY)	6.225.909	100
- Đô la Singapore (SGD)	4.253	4.595

Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.961.722.500.563	4.460.839.478.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		407.324.730	261.350.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	4.961.315.175.833	4.460.578.128.381
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.401.835.261.659	3.999.279.912.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		559.479.914.174	461.298.215.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	163.989.863.251	158.119.066.700
7. Chi phí tài chính	22	28	178.260.716.455	504.453.919.026
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*114.121.186.563*	*133.107.134.244*
8. Chi phí bán hàng	24		11.473.822.997	9.169.204.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		176.337.099.422	238.818.639.037
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		357.398.138.551	(133.024.480.098)
11. Thu nhập khác	31		30.979.202.644	488.937.016.746
12. Chi phí khác	32		14.845.796.409	337.310.925.650
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	16.133.406.235	151.626.091.096
14. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	50	12	22.342.818.735	14.582.466.783
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		395.874.363.521	33.184.077.781
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	30	85.739.846.636	29.036.292.342
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	15	(3.638.658.975)	(3.432.369.627)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	**70**		**313.773.175.860**	**7.580.155.066**
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		22	74.414.601.163	(101.706.661.417)
- Cổ đông của Tổng Công ty			239.358.574.697	109.286.816.483
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**31**	**1.029**	**470**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***395.874.363.521***	***33.184.077.781***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	367.570.311.187	365.782.562.115
Các khoản dự phòng	03	(8.690.595.945)	107.068.641.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	17.783.441.524	333.246.383.986
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(170.603.289.475)	(306.165.154.472)
Chi phí lãi vay	06	114.121.186.563	133.107.134.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***716.055.417.375***	***666.223.645.218***
Thay đổi các khoản phải thu	09	326.221.007.794	(149.415.282.168)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(27.792.718.596)	10.401.701.327
Thay đổi các khoản phải trả	11	(184.081.373.816)	259.099.829.419
Thay đổi chi phí trả trước	12	52.218.889.077	16.736.626.452
Tiền lãi vay đã trả	13	(112.896.162.301)	(105.973.457.221)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(63.061.739.457)	(27.266.029.401)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	11.945.293.975
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.711.382.384)	(3.215.694.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***700.951.937.692***	***678.536.633.539***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(295.368.959.261)	(94.317.462.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	426.738.867.816	57.295.727.275
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(624.033.374.275)	(251.414.508.952)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	189.300.000.000	404.973.845.136
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.404.922.908	140.335.898.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(191.958.542.812)***	***256.873.499.146***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty con	31	24.500.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.028.347.965.876	109.512.964.427
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.937.671.425)	(742.835.027.751)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(26.581.194.627)	(33.059.144.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***396.329.099.824***	***(666.381.207.850)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	***50***	***905.322.494.704***	***269.028.924.835***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.088.991.821.550**	**819.863.449.693**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	760.087.831	99.447.022
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.995.074.404.085**	**1.088.991.821.550**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 1.103.419.550.363 đồng (2012: 5.376.754.414 đồng) là giá trị tài sản cố định mua sắm trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 854.059.285.723 đồng (năm 2012: 0 đồng) là số tiền trả trước cho người bán từ các năm trước đã được cấn trừ với giá trị tài sản cố định tăng trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được không bao gồm số tiền đồng 32.797.386.980 đồng (năm 2012: 282.240.000.000 đồng) là số tiền vay dài hạn được bên cho vay chuyển tiền trực tiếp cho người bán như một khoản trả trước của Tổng Công ty. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi tiền vay trong năm không bao gồm số tiền 62.849.138.267 đồng (năm 2012: 37.944.564.128 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 45.872.296.919 đồng (năm 2012: 13.643.162.145 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Nguyễn Thế Dân **Người lập biểu**	**Nguyễn Thị Kim Anh** **Kế toán trưởng**	**Phạm Việt Anh** **Tổng Giám đốc** *Ngày 21 tháng 3 năm 2014*

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 5 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 665 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 587 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu") là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Dầu khí Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500819392 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vũng Tàu là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí; và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước, kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vũng Tàu là 99,85% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tỷ lệ này lần lượt là 95%; 95% và 99,7%).

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty Hà Nội") là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Dầu khí Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102396287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hoạt động chính của Công ty Hà Nội là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác; mua bán vật tư thiết bị và dịch vụ kỹ thuật dầu khí; mua bán xăng dầu và các sản phẩm dầu khí khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hà Nội là 99,72% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tỷ lệ này lần lượt là 97,25%; 97,25% và 99,62%).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (gọi tắt là "Công ty Phương Nam") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305662230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 4 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008. Hoạt động chính của Công ty Phương Nam là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Phương Nam là 53,75%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2009 và sửa đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 4 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008. Hoạt động chính của Công ty Thái Bình Dương là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thái Bình Dương là 51%; 64,92% và 64,92%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Quốc tế là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Quốc tế lần lượt là 67,74%; 69,8% và 67,74%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2010, Công ty Quốc tế mua lại 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, một công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty Đông Dương") là công ty được thành lập vào ngày 25 tháng 7 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Đông Dương là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và xăng dầu và cho thuê xe hạng sang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Đông Dương lần lượt là 38,67%; 73% và 38,67%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty Cửu Long") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cửu Long là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Cửu Long lần lượt là 22,63%; 60% và 22,63%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Phương Đông Việt là 62,34% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tỷ lệ này là 54,27%).

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi ") trước đây là chi nhánh ở Quảng Ngãi của Công ty mẹ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300560786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Quảng Ngãi là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); cho thuê xe có động cơ; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ nghành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Quảng Ngãi lần lượt là 95%; 99,87% và 99,87% , không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất - Vinashin trước đây là công ty con của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300347377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Dung Quất là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy. Tổng Công ty đã quyết định giải thể công ty này theo quyết định số 52/QĐ-VTDK-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2011. Các thủ tục giải thể công ty đã hoàn tất trong năm 2013.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty mẹ tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 25
Thiết bị văn phòng	02 - 08

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba năm đến sáu năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty mẹ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn theo các quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu định kỳ, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.851.701.593	3.026.515.574
Tiền gửi ngân hàng	736.552.861.192	160.811.289.538
Các khoản tương đương tiền	1.256.669.841.300	925.154.016.438
	1.995.074.404.085	**1.088.991.821.550**

Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với số tiền là 472.136.115.500 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty Thái Bình Dương đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty Thái Bình Dương được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ sở hữu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam là từ 6,5% đến 7%, của khoản tiền gửi bằng đồng Đô la Mỹ là 0,25% một năm (31 tháng 12 năm 2012: lãi suất hàng năm được hưởng của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam là từ 7,8% đến 9%, của khoản tiền gửi bằng đồng Đô la Mỹ là 0,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn với số tiền là 93 tỷ đồng như là một khoản thế chấp trong khi làm thủ tục chuyển đổi khoản vay để mua phương tiện vận tải từ Tổng Công ty sang Công ty Hà Nội (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty Hà Nội hình thành từ vốn vay này. Đồng thời, Tổng Công ty có khoản tương đương tiền trị giá 10 tỷ đồng là tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và khoản tương đương tiền trị giá 50 tỷ đồng là tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi Nhánh Mạc Thị Bưởi).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
Đầu tư ngắn hạn khác	574.853.374.275	140.120.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.909.285.280)	(4.188.880.180)
	577.347.799.075	**142.334.829.900**

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 6,7% đến 11% (31 tháng 12 năm 2012: 9% đến 11%/năm).

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập số tiền 279.594.900 đồng (năm 2012: 513.522.200 đồng) liên quan đến khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	57.305.584.425	29.533.000.100
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.807.174.386	6.754.175.383
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	11.322.946.521	25.103.980.199
Công ty TNHH PVTrans Emas	9.225.000.000	12.830.833.333
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	793.437.549	793.437.549
Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất	-	4.340.584.809
Khác	34.158.134.641	39.189.514.095
	237.612.277.522	**198.545.525.468**

(*) Khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ban Giám đốc đánh giá rằng khả năng thu hồi số tiền này là rất thấp, do đó đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhiên liệu	95.463.386.032	68.196.137.953
Công cụ, dụng cụ	10.131.829.579	12.390.212.850
Hàng hoá	5.461.162.545	2.677.308.757
	111.056.378.156	**83.263.659.560**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	545.454.545	9.394.572.949	5.165.750.450.482	9.034.998.887	5.184.725.476.863
Tăng trong năm	-	3.185.400.940	1.349.507.438.269	2.582.217.234	1.355.275.056.443
Thanh lý, nhượng bán	-	(99.000.000)	(27.749.648.906)	(45.085.000)	(27.893.733.906)
Điều chỉnh giảm (*)	-	(478.572.697)	(385.985.026)	(5.946.858.154)	(6.811.415.877)
Tại ngày 31/12/2013	545.454.545	12.002.401.192	6.487.122.254.819	5.625.272.967	6.505.295.383.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	(109.090.918)	(4.424.241.098)	(1.673.189.338.236)	(7.087.657.212)	(1.684.810.327.464)
Khấu hao trong năm	(54.545.448)	(1.788.720.900)	(364.329.273.256)	(1.064.827.616)	(367.237.367.220)
Thanh lý, nhượng bán	-	40.777.253	19.304.496.148	45.085.000	19.390.358.401
Điều chỉnh giảm (*)	-	249.365.438	67.034.977	4.880.459.021	5.196.859.436
Tại ngày 31/12/2013	(163.636.366)	(5.922.819.307)	(2.018.147.080.367)	(3.226.940.807)	(2.027.460.476.847)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**381.818.179**	**6.079.581.885**	**4.468.975.174.452**	**2.398.332.160**	**4.477.834.906.676**
Tại ngày 31/12/2012	**436.363.627**	**4.970.331.851**	**3.492.561.112.246**	**1.947.341.675**	**3.499.915.149.399**

(*) Điều chỉnh sang chi phí trả trước giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (nhỏ hơn 30.000.000 đồng) và phân bổ vào chi phí trong vòng hai năm theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 3.622.354.408.010 đồng và 2.377.352.068.156 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.733.622.364.059 đồng và 2.567.189.983.684 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Ngoài ra, Công ty Sản phẩm khí cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 33.941.389.417 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 25.425.467.333 đồng và 11.781.814.799 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có một số phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 9.915.311.588 đồng và 3.174.844.544 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 lần lượt là 5.563.746.082 đồng và 6.554.911.282 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án mua mới tàu chở dầu	-	11.207.921.857
Dự án đóng mới tàu chở dầu	1.108.081.445.290	634.541.530.611
Dự án xây dựng trạm dừng	-	36.277.500
Dự án khác	49.492.500	1.606.445.678
	1.108.130.937.790	**647.392.175.646**

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh trong quá trình đóng mới tàu có trọng tải 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2013. Trong năm 2013, chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của dự án đóng tàu này với số tiền là 53.781.957.765 đồng (năm 2012: 45.413.441.098 đồng).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2013, Công ty Thái Bình Dương đã thông qua chủ trương chuyển đổi dự án đầu tư đóng mới tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành Kho nổi chứa và xuất dầu phục vụ cho mỏ Đại Hùng. Tổng mức đầu tư theo dự toán mới sẽ tăng từ 104.152.900 đô la Mỹ lên 123.793.660 đô la Mỹ. Dự án hoán cải sẽ bắt đầu trong năm 2014 và dự định hoàn thành vào quý 1 năm 2015.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2012).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cửu Long hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty cần phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty liên kết, liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH PVTrans Emas	1.025.000.000	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	99.025.000.000	**99.025.000.000**

Công ty TNHH PVTrans Emas được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501702083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, cấu kiện nổi; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết, liên doanh được trình bày như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	99.025.000.000	99.025.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	24.666.452.550	15.663.779.523
Tổng cộng	**123.691.452.550**	**114.688.779.523**
Tổng tài sản	529.221.423.973	435.590.894.002
Tổng công nợ	(276.999.068.659)	(201.582.242.311)
Tài sản thuần	252.222.355.314	234.008.651.691
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**123.691.452.550**	**114.688.779.523**

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu thuần	880.858.365.651	654.768.622.834
Lợi nhuận thuần	45.438.490.782	29.751.890.997
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**22.342.818.735**	**14.582.466.783**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn	10.011.000.000	10.011.000.000
PV KEEZ Pte., Ltd.	63.052.276.252	63.052.276.252
Đầu tư dài hạn khác	160.000.000.000	160.000.000.000
	233.063.276.252	**233.063.276.252**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn thể hiện khoản góp vốn theo Biên bản số 3845/BB-DKVN ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Petro Việt Nam về việc thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã góp 10.011.000.000 đồng, tương ứng 1% vốn góp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ PTE., LTD. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã góp 3.205.425 đô la Mỹ.

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn mười ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 11% (không thay đổi so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	111.644.208.385	177.368.535.272
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	12.038.340.334	5.381.235.551
Chi phí dài hạn khác	7.434.330.326	5.522.315.855
	131.116.879.045	**188.272.086.678**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	1.482.506.058	-	1.482.506.058
Chuyển sang lợi nhuận	3.182.014.039	250.355.588	3.432.369.627
Tại ngày 01/01/2013	4.664.520.097	250.355.588	4.914.875.685
Chuyển sang lợi nhuận	3.900.259.446	(261.600.471)	3.638.658.975
Tại ngày 31/12/2013	**8.564.779.543**	**(11.244.883)**	**8.553.534.660**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	47.070.538.045	49.761.872.200
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	764.856.674.049	894.390.973.714
	811.927.212.094	**944.152.845.914**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Công ty Đông Dương từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) theo Hợp đồng vay số 36/PV-Petrotrans/TXV/08 ngày 18 tháng 6 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 111.000.000.000 đồng để mua sắm phương tiện vận tải phục vụ cho kinh doanh vận tải. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị của một số phương tiện vận tải của Công ty Đông Dương và chịu lãi suất là 6,8%/năm. Thời hạn của hợp đồng vay này là 01 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên và được gia hạn thêm 01 năm, đáo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2012 với mức lãi suất được hỗ trợ trong giai đoạn này là 3%/năm. Khoản vay được tiếp tục gia hạn đến ngày 18 tháng 6 năm 2014 và giữ nguyên mức lãi suất hỗ trợ là 3%/năm đối với dư nợ còn lại kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2012.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.262.104.152	19.714.873.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.598.340.109	5.870.824.111
Thuế thu nhập cá nhân	4.795.513.796	4.790.828.071
Thuế nhà thầu	-	3.234.742.170
Thuế khác	753.661.609	711.933.637
	35.409.619.666	**34.323.201.914**

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2013 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.839.466.604	89.667.220.083	106.244.582.489	3.262.104.152
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	200.053.236	1.191.863.185	1.324.161.961	67.754.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.268.459	88.894.986.531	63.060.115.521	26.328.139.469
Thuế thu nhập cá nhân	4.862.084.564	28.748.650.919	28.815.221.687	4.795.513.796
Thuế nhà thầu	3.531.785.959	14.347.181.971	17.277.123.947	601.843.983
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Thuế khác	1.535.982	-	-	1.535.982
Tổng	**28.928.194.804**	**222.893.902.689**	**216.765.205.605**	**35.056.891.842**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	*(5.395.007.110)*			*(352.727.824)*
Thuế và các khoản phải nộp	*34.323.201.914*			*35.409.619.666*
	28.928.194.804			*35.056.891.842*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	44.983.845.000	-
Chi phí đóng tàu Mercury (**)	34.995.071.885	-
Chi phí sửa chữa khác	26.301.216.125	7.925.498.124
Chi phí lãi vay	30.244.927.461	26.338.542.960
Phí bảo lãnh, quản lý	6.975.903.701	11.757.667.869
Phí hoa hồng, đại lý	7.173.423.043	6.343.263.691
Chi phí khác	17.388.224.915	25.233.692.993
	168.062.612.130	**77.598.665.637**

(*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định thay đổi việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định vào giá vốn từ phân bổ chi phí thực tế phát sinh sang trích trước chi phí trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty Cửu Long. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi này sẽ phù hợp hơn với dự toán và kế hoạch sửa chữa lớn định kỳ và tạo ra đủ nguồn cho các kế hoạch sửa chữa này. Nếu Tổng Công ty thực hiện việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn này giống như trước đây, giá vốn trong năm 2013 và số dư chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm cùng với số tiền là 44.983.845.000 đồng, theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2013 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (Tiếp theo)

(**) Đây là khoản trích trước chi phí liên quan đến dự án đóng tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT (tàu Mercury) do Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện. Tổng chi phí thực tế phát sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.110.231.581.382 đồng và theo Quyết định số 89/QĐ-VTDK-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định theo giá trị dự toán được duyệt là 1.145.226.653.267 đồng. Giá trị của con tàu sẽ được điều chỉnh dựa trên kết quả kiểm toán của dự án này cũng như phê duyệt từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng Công ty.

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Nhận ký quỹ dài hạn (*)	35.320.769.983	14.067.313.273
Phải trả dài hạn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (**)	577.227.840.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	1.169.049.800	1.137.400.000
Phải trả khác	-	1.785.188.125
	613.717.659.783	**16.989.901.398**

(*) Đây là khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi, tài xế lái xe theo hợp đồng và các khách hàng thuê xe dài hạn của Công ty Cửu Long và Công ty Đông Dương. Khoản ký quỹ từ tài xế được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ từ khách hàng thuê xe được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng thuê.

(**) Đây là khoản công nợ với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới việc mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT trong năm 2013 với tổng giá trị hóa đơn là 618.458.400.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được trả trong vòng 15 năm bắt đầu từ năm 2014. Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	41.230.560.000
Trong năm thứ hai	41.230.560.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	123.691.680.000
Sau năm năm	412.305.600.000
	618.458.400.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn)	(41.230.560.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**577.227.840.000**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Citi	1.419.966.449.200	1.138.939.954.651
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	781.386.231.818	910.395.575.318
Ngân hàng Natixis - chi nhánh Hồ Chí Minh	434.195.300.000	454.363.967.539
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	392.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	102.631.578.948	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	259.510.211.222	385.435.257.812
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	64.852.242.840	89.664.567.350
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thuong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	36.898.750.000	-
Ngân hàng Phát triển nhà Hà Nội - CN Sài Gòn	-	27.059.500.000
	3.491.440.764.028	**3.005.858.822.670**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với tổng hạn mức tín dụng là 1.628.000.000.000 đồng, 146.629.512 Đô la Mỹ và 7.963.343.883 Yên Nhật (tương đương 86.926.471 Đô la Mỹ) (năm 2012: 1.132.162.600.000 đồng, 181.166.702 Đô la Mỹ và 15.697.500.000 Yên Nhật (tương đương 183.973.519 Đô la Mỹ). Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Tổng Công ty phải chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,34% đến 6,15%/năm cho khoản vay bằng tiền đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88% - 4,5%/năm hoặc lãi suất là 0,1% - 6,15%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận khoản bảo lãnh từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng số tiền là 392 tỷ đồng theo Hợp đồng Bảo lãnh số 732/HĐCBL-DKVN ký ngày 11 tháng 02 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 5 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết cung cấp tín dụng cho Tổng Công ty như là một khoản bão lãnh liên quan đến việc đóng tàu vận tải trọng tải 105.000 DWT. Khoản bảo lãnh này có tổng hạn mức là 627 tỷ đồng, được bảo đảm bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty và tài sản là tàu 105.000 DWT hình thành trong tương lai. Tổng Công ty chịu lãi suất 2,5%/ năm trên số dư nợ giảm dần và được hoàn trả trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án đóng tàu trọng tải 105.000 DWT chính thức đi vào hoạt động (dự kiến năm 2015).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	764.856.674.049	894.390.973.714
Trong năm thứ hai	549.448.044.910	533.432.176.413
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.559.389.231.257	1.368.012.850.036
Sau năm năm	1.382.603.487.861	1.104.413.796.221
	4.256.297.438.077	**3.900.249.796.384**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(764.856.674.049)	(894.390.973.714)
Phải trả sau 12 tháng	**3.491.440.764.028**	**3.005.858.822.670**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012	
	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	232.600.000	2.326.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	232.600.000	2.326.000.000.000

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	**232.600.000**	**232.600.000**
+ Cổ phần phổ thông	232.600.000	232.600.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	**232.600.000**	**232.600.000**
+ Cổ phần phổ thông	232.600.000	232.600.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2012	2.326.000.000.000	(212.044.709.047)	95.617.838.717	17.246.831.519	2.878.356.342	44.525.718.360	2.274.224.035.891
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.286.816.483	109.286.816.483
Phân bổ vào kết quả kinh doanh		337.346.299.793	-	-	-	-	337.346.299.793
Phân phối quỹ	-	-	32.395.427.351	5.868.238.413	3.309.460.492	(46.341.209.179)	(4.768.082.923)
Giảm khác		(125.301.590.746)	-	-	-	(1.280.304.289)	(126.581.895.035)
Tại ngày 31/12/2012	**2.326.000.000.000**	**-**	**128.013.266.068**	**23.115.069.932**	**6.187.816.834**	**106.191.021.375**	**2.589.507.174.209**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	239.358.574.697	239.358.574.697
Phân phối quỹ	-	-	39.712.708.524	7.076.350.262	2.733.677.123	(49.522.735.909)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	(7.206.457.940)	(7.206.457.940)
Thù lao Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị		-	-	-	-	(1.440.710.536)	(1.440.710.536)
Giảm khác		-	-	-	-	(1.580.144.565)	(1.580.144.565)
Tại ngày 31/12/2013	**2.326.000.000.000**	**-**	**167.725.974.592**	**30.191.420.194**	**8.921.493.957**	**285.799.547.122**	**2.818.638.435.865**

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012	
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.358.499.460.000	58,4
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam)	193.485.380.000	8,3

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012									
Vốn điều lệ của công ty con	76.231.682.000	78.100.000.000	382.565.080.000	942.750.280.000	300.000.000.000	100.000.000.000	230.000.000.000	140.000.000.000	7.610.000.000
Trong đó:									
- Vốn của Công ty mẹ	76.000.000.000	77.800.000.000	205.632.000.000	612.000.000.000	203.209.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	75.974.870.000	7.600.000.000
- Vốn của cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	96.791.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	10.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**0,30%**	**0,38%**	**46,25%**	**35,08%**	**32,26%**	**61,33%**	**77,37%**	**45,73%**	**0,13%**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013									
Vốn điều lệ của công ty con	156.232.000.000	108.100.000.000	382.565.080.000	942.750.280.000	300.000.000.000	100.000.000.000	230.000.000.000	170.000.000.000	7.610.000.000
Trong đó:									
- Vốn của Công ty mẹ	156.000.000.000	107.800.000.000	205.632.000.000	612.000.000.000	203.209.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	107.869.870.000	7600000000
- Vốn của cổ đông thiểu số	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	96.791.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	62.130.130.000	10.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**0,15%**	**0,28%**	**46,25%**	**35,08%**	**32,26%**	**61,33%**	**77,37%**	**37,66%**	**0,13%**

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012										
Vốn của cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	121.291.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	10.000.000	932.833.452.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.646.607.640	-	-	-	-	2.646.607.640
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.895.160.528	1.874.852.547	-	-	-	-	3.770.013.075
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	551.551.099	-	89.572.843	-	-	1.298.864.160
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.612.285	4.266.101	(169.717.644.168)	(23.785.907.195)	23.899.178.864	(6.876.866.740)	7.326.764.673	(48.591.680.876)	4.808.232	(217.722.468.824)
	246.294.285	**304.266.101**	**7.215.435.832**	**309.517.273.551**	**150.263.190.150**	**54.453.133.260**	**185.378.617.516**	**15.933.449.124**	**14.808.232**	**723.326.468.051**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013										
Vốn của cổ đông thiểu số	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	145.791.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	10.000.000	957.333.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.747.280.406	-	-	-	-	3.747.280.406
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.895.160.528	3.093.644.615	-	290.201.317	-	-	5.279.006.460
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	551.551.099	-	379.774.160	-	-	1.589.065.477
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.466.124	15.464.596	(150.974.293.341)	(5.748.450.027)	27.514.982.363	(5.026.823.307)	13.193.458.976	(43.606.206.543)	6.413.009	(164.609.988.150)
	247.466.124	**315.464.596**	**25.958.786.659**	**327.554.730.719**	**180.698.458.483**	**56.303.176.693**	**191.825.714.453**	**20.918.923.457**	**16.413.009**	**803.839.134.193**

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Năm 2012										
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	1.156.730.677	260.410.207	(177.927.545.691)	(67.797.888.692)	50.804.006.440	(3.933.468.055)	7.501.174.180	(45.925.909.086)	2.160.134.741	(233.702.355.279)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.515.516	1.000.295	(82.289.969.267)	(23.785.907.195)	21.973.175.294	(2.412.395.958)	5.804.026.347	(21.002.944.997)	2.838.548	(101.706.661.417)
Năm 2013										
Lợi nhuận trong năm	291.403.508	4.129.650.835	40.526.912.822	51.412.859.865	54.996.613.544	3.016.539.104	9.282.401.628	13.237.468.423	1.483.594.856	178.377.444.585
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	432.726	11.460.641	18.743.350.827	18.037.457.168	23.602.183.122	1.850.043.432	7.182.249.381	4.985.474.333	1.949.533	74.414.601.163

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi - kinh doanh cung cấp kho nổi cho mỏ dầu
Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác
Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Không phân loại được VND	Tổng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	7.202.371.027.160	156.517.992.885	131.866.131.082	463.429.865.589	180.333.310.654	8.134.518.327.370
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					22.342.818.735	22.342.818.735
Tài sản không phân bổ					1.390.765.926.990	1.390.765.926.990
Tổng tài sản hợp nhất						**9.547.627.073.095**
Nợ phải trả bộ phận	3.428.970.322.862	156.285.038.919	137.687.552.794	25.916.435.051	-	3.748.859.349.626
Nợ phải trả không phân bổ					2.176.290.153.411	2.176.290.153.411
Tổng nợ phải trả hợp nhất						**5.925.149.503.037**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.355.311.366.948	362.377.112.812	1.667.115.688.966	576.511.007.107	4.961.315.175.833
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	2.355.311.366.948	362.377.112.812	1.667.115.688.966	576.511.007.107	4.961.315.175.833
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	481.214.225.432	32.449.721.498	14.111.507.565	31.704.459.679	559.479.914.174
Chi phí không phân bổ					(187.810.922.419)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					371.668.991.755
Doanh thu hoạt động tài chính					186.332.681.986
Lợi nhuận khác					16.133.406.235
Chi phí tài chính					(178.260.716.455)
Lợi nhuận trước thuế					395.874.363.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(85.739.846.636)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.638.658.975
Lợi nhuận trong năm					313.773.175.860
Thông tin khác					
Khấu hao					367.570.311.187

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Không phân loại được VND	Tổng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	2.328.147.244.978	274.899.740.908	312.779.100.015	1.653.930.577.619	-	4.569.756.663.520
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					15.663.779.523	15.663.779.523
Tài sản không phân bổ					3.346.566.045.779	3.346.566.045.779
Tổng tài sản hợp nhất						7.931.986.488.822
Nợ phải trả bộ phận	4.008.187.831.905	121.821.924.844	214.698.354.671	165.544.470.240	-	4.510.252.581.660
Nợ phải trả không phân bổ					108.900.264.902	108.900.264.902
Tổng nợ phải trả hợp nhất						4.619.152.846.562

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Dịch vụ vận tải VND	Cung cấp kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.795.515.470.488	225.421.046.908	1.353.108.273.026	1.086.533.337.959	4.460.578.128.381
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.795.515.470.488	225.421.046.908	1.353.108.273.026	1.086.533.337.959	4.460.578.128.381
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh	289.291.146.087	49.923.597.170	18.477.405.547	103.606.066.933	461.298.215.737
Chi phí không phân bổ					(247.987.843.509)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					213.310.372.228
Doanh thu hoạt động tài chính					172.701.533.483
Lợi nhuận khác					151.626.091.096
Chi phí tài chính					(504.453.919.026)
Lợi nhuận trước thuế					33.184.077.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(29.036.292.342)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.432.369.627
Lợi nhuận trong năm					7.580.155.066
Thông tin khác					
Khấu hao					365.782.562.115

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Dịch vụ vận tải	2.355.311.366.948	1.795.515.470.488
Dịch vụ cung cấp kho nổi	362.377.112.812	225.421.046.908
Thương mại	1.667.115.688.966	1.353.108.273.026
Dịch vụ khác	576.511.007.107	1.086.533.337.959
	4.961.315.175.833	**4.460.578.128.381**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Dịch vụ vận tải	1.874.097.141.516	1.506.224.324.401
Dịch vụ cung cấp kho nổi	329.927.391.314	175.497.449.738
Thương mại	1.653.004.181.401	1.334.630.867.479
Dịch vụ khác	544.806.547.428	982.927.271.026
	4.401.835.261.659	**3.999.279.912.644**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.526.290.180.159	880.397.404.921
Chi phí nhân công	481.076.861.624	410.869.104.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.570.311.187	365.782.562.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.423.800.455.552	827.123.825.563
Chi phí khác	790.908.375.556	585.554.349.655
	4.589.646.184.078	**3.069.727.247.125**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy đầu tư	142.924.160.247	142.046.665.885
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.779.085.650	4.694.315.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.045.899.317	10.096.431.617
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.240.718.037	1.281.653.608
	163.989.863.251	**158.119.066.700**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	114.121.186.563	133.107.134.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.511.314.019	37.365.999.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.783.441.524	333.246.383.986
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.563.199.775)	-
Chi phí tài chính khác	16.407.974.124	734.401.408
	178.260.716.455	**504.453.919.026**

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	13.839.685.999	463.891.727.275
Thu từ bồi thường bảo hiểm	12.061.763.927	3.801.270.318
Hao hụt vận chuyển	-	8.772.825.693
Thu nhập khác	5.077.752.718	12.471.193.460
	30.979.202.644	488.937.016.746
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	8.503.375.506	314.355.705.471
Hao hụt vận chuyển	565.139.575	12.219.738.558
Phạt vi phạm hợp đồng	2.958.245.833	2.915.920.000
Phạt vi phạm về thuế	-	2.454.766.677
Chi phí khác	2.819.035.495	5.364.794.944
	14.845.796.409	337.310.925.650
Lợi nhuận khác	**16.133.406.235**	**151.626.091.096**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	395.874.363.521	33.184.077.781
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	33.363.662.021	(205.627.075.869)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(22.342.818.735)	(14.582.466.783)
Cộng: Các khoản lỗ của công ty con	-	302.686.297.219
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	44.548.809.199	24.756.383.096
Thu nhập chịu thuế	**451.444.016.006**	**140.417.215.444**
Lỗ năm trước mang sang	(113.995.191.183)	(18.175.496.069)
Thu nhập chịu thuế đã điều chỉnh	**337.448.824.823**	**122.241.719.375**
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**84.362.206.206**	**30.560.429.844**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.377.640.430	380.535.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(1.904.672.857)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh	**85.739.846.636**	**29.036.292.342**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Thái Bình Dương, Công ty Phương Nam và Công ty Phương Đông Việt có tổng khoản lỗ chưa sử dụng là 460.519.488.019 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 567.693.870.372 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản lỗ này do các Công ty này không chắc chắn thu được lợi nhuận trong tương lai để khấu trừ. Các khoản lỗ sẽ được phép chuyển trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh và sẽ hết hạn chuyển theo lịch biểu sau:

Năm	VND
2014	133.118.038.357
2015	80.061.480.363
2017	240.654.506.830
	453.834.025.550

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trong năm	313.773.175.860	7.580.155.066
Phân bổ cho:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	74.414.601.163	(101.706.661.417)
- Cổ đông của Tổng công ty	239.358.574.697	109.286.816.483
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	239.358.574.697	109.286.816.483
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	232.600.000	232.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.029**	**470**

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Tổng Công ty Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty Thái Bình Dương. Giá trị ước tính của con tàu chứa dầu là 123.793.660 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 1.108.081.445.290 đồng (tương đương 52.565.533 Đô la Mỹ).

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	24.650.286.097	65.120.378.838

Tại ngày kết thúc niên độ, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	18.253.210.765	19.621.803.885
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.021.432.599	16.128.437.935
Sau năm năm	8.920.063.100	2.209.806.470
	45.194.706.464	**37.960.048.290**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê đất, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ ba năm đến bảy năm. Các khoản thuê đất được ký với thời hạn từ năm đến bốn mươi năm và khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 20 năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	4.303.367.976.122	3.950.011.668.584
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.995.074.404.085	1.088.991.821.550
Nợ thuần	2.308.293.572.037	2.861.019.847.034
Vốn chủ sở hữu	2.818.638.435.865	2.589.507.174.209
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,82**	**1,10**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.995.074.404.085	1.088.991.821.550
Đầu tư tài chính	810.411.075.327	373.041.468.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	638.419.341.997	990.200.873.890
Các khoản ký quỹ	8.134.420.249	4.812.231.713
Tổng cộng	**3.452.039.241.658**	**2.457.046.395.981**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.303.367.976.122	3.950.011.668.584
Phải trả người bán và phải trả khác	1.287.114.581.248	469.678.642.328
Chi phí phải trả	168.062.612.130	77.598.665.637
Tổng cộng	**5.758.545.169.500**	**4.497.288.976.549**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ USD)	128.922.895.978	282.495.563.536	3.105.164.042.421	3.656.247.975.990
Euro (EUR)	14.584.515	8.959.372	-	-
Yên Nhật (JPY)	1.257.336.210	27.543	3.464.580.709	-
Bảng Anh (GBP)	20.744.858	-	943.533.361	-
Đô la Singapore (SGD)	20.744.858	-	1.085.944.217	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 89.287.234.393 đồng (năm 2012: giảm/tăng 101.212.572.374 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, đồng Bảng Anh, đồng Đô la Singapore và đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.995.074.404.085	-	-	1.995.074.404.085
Đầu tư tài chính	577.347.799.075	-	233.063.276.252	810.411.075.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	638.419.341.997	-	-	638.419.341.997
Các khoản ký quỹ	1.529.902.901	6.604.517.348	-	8.134.420.249
Tổng cộng	**3.212.371.448.058**	**6.604.517.348**	**233.063.276.252**	**3.452.039.241.658**
Các khoản vay	811.927.212.094	2.108.837.276.167	1.382.603.487.861	4.303.367.976.122
Phải trả người bán và phải trả khác	673.396.921.465	201.412.059.783	412.305.600.000	1.287.114.581.248
Chi phí phải trả	168.062.612.130	-	-	168.062.612.130
Tổng cộng	**1.653.386.745.689**	**2.310.249.335.950**	**1.794.909.087.861**	**5.758.545.169.500**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.558.984.702.369**	**(2.303.644.818.602)**	**(1.561.845.811.609)**	**(2.306.505.927.842)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.088.991.821.550	-	-	1.088.991.821.550
Đầu tư tài chính	142.334.829.900	-	230.706.638.928	373.041.468.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	990.200.873.890	-	-	990.200.873.890
Các khoản ký quỹ	758.069.000	4.054.162.713	-	4.812.231.713
Tổng cộng	**2.222.285.594.340**	**4.054.162.713**	**230.706.638.928**	**2.457.046.395.981**
Các khoản vay	944.152.845.914	1.901.445.026.449	1.104.413.796.221	3.950.011.668.584
Phải trả người bán và phải trả khác	452.688.740.930	16.989.901.398	-	469.678.642.328
Chi phí phải trả	77.598.665.637	-	-	77.598.665.637
Tổng cộng	**1.474.440.252.481**	**1.918.434.927.847**	**1.104.413.796.221**	**4.497.288.976.549**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**747.845.341.859**	**(1.914.380.765.134)**	**(873.707.157.293)**	**(2.040.242.580.568)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Các công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Dịch vụ cung cấp		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	2.646.988.718.382	1.994.904.707.349
Công ty TNHH PVTrans - Emas	248.791.857.041	197.548.563.388
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	141.159.627.152	123.171.643.412

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.790.721.688	4.905.740.662

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	413.679.651.803	339.207.862.643
Công ty TNHH PVTrans - Emas	54.226.055.688	53.436.578.044
Trả trước cho người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	420.630.307.920	854.070.307.920
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	908.597.336.026	109.939.796.427
Các khoản vay phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	1.479.920.220.618	1.319.915.810.891

Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 21 tháng 3 năm 2014